

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HÒA
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 79/2024/DS-ST

Ngày: 23-8-2024

V/v “*Tranh chấp Hợp đồng phường, họ*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA – BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Sự

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Kim Oanh

Ông Nguyễn Văn Bào

-Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Kim Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Hiệp Hòa: Ông **Vũ Đình U** - Kiểm sát viên

Ngày 23/8/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 147/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 6 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng phường, họ*”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 92/2024/QĐXXST-DS ngày 17/7/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/QĐST-DS ngày 05/8/2024 giữa:

****Nguyên đơn:*** Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971 (có mặt)

Nơi cư trú: **thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

****Bị đơn:*** Anh **Trần Văn T**, sinh năm 1988 (có mặt)

Nơi cư trú: **thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang.**

****Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Chị **Lê Thị H1**, sinh năm 1989 (vợ anh **T**) (vắng mặt)

- Bà **Đàm Thị T1**, sinh năm 1972 (vợ ông **H**) (vắng mặt)

(Bà **T1** ủy quyền cho ông **H**)

Đều cư trú: **thôn C, xã Đ, huyện H, tỉnh Bắc Giang**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/5/2024, những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông **Trần Văn H** trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nên vợ chồng ông có tham chơi phường 45 người chơi từ 15/7/2021 âm lịch đến 30/3/2023 âm lịch là hết đợt chơi phường, mỗi xuất đóng 1 triệu đồng, vợ chồng ông tham gia 4 xuất, và đóng tháng đầu là 4 triệu/ 1 tháng, lần lượt tháng sau đóng theo giá đầu phường của người chơi. Đến lượt ông lấy là thứ 39,40, 41, 42, mỗi xuất lấy là 38.000.000 đồng x4 xuất = 152.000.000 đồng. Vợ chồng ông đã đóng đủ 4 xuất trên, nhưng đến khi đến lượt lấy của 4 xuất trên thì anh **T** không trả cho vợ chồng ông tổng số tiền của 4 xuất trên. Khi chốt số tiền còn nợ tiền phường của 4 xuất là 152.000.000 đồng thì anh **T** đã trả được cho vợ chồng ông số tiền

15.600.000 đồng, số tiền phường còn nợ là 136.400.000 đồng chốt ngày 17/4/2023 cho đến nay thì anh **T** trả được số tiền 27.000.000 đồng. Ông xác định chữ viết và chữ ký “Trình, **Trần Văn T**” tại giấy ghi nợ đề ngày 17/4/2023 là do anh **T** viết và ký. Nay ông xác định vợ chồng anh **T** còn nợ số tiền của vợ chồng ông là 109.400.000 đồng.

Nay ông yêu cầu vợ chồng anh **T2** trả cho vợ chồng ông số tiền chơi phường còn nợ là 109.400.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tại phiên tòa ông **H** có mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của mình

*Bị đơn anh **T** trình bày: Anh xác định ngày 17/4/2023, anh có chốt số tiền 136.400.000 đồng do ông **H** chơi phường, anh là người cái phường. Chơi phường có lãi, ai là người lấy đầu thì phải đóng 1 triệu, Trong số tiền chốt 136.400.000 đồng này thì gốc là 96.400.000 đồng và 40.000.000 đồng lãi của 4 xuất phường. Sau thời gian chốt nợ thì anh đã trả được 27.000.000 đồng, trả làm nhiều lần.

Anh xác định đây là nợ riêng của cá nhân vì anh làm cái phường thì anh dùng chi tiêu cá nhân, không chi tiêu vào mục đích của gia đình. Việc anh chơi phường thì vợ anh có biết, và các thành viên đóng phường cho anh thì có đưa cho vợ anh cầm hộ. Về các mã ghi tiền và chốt số tiền 136.400.000 đồng ngày 17/4/2023 và chữ ký “Trình, **Trần Văn T**” là do anh viết và ký.

Nay ông **H** yêu cầu vợ chồng anh trả cho vợ chồng ông **H** số tiền chơi phường còn nợ là 109.400.000 đồng, không yêu cầu trả lãi thì anh xác định còn nợ số tiền gốc 69.400.000 đồng và anh đồng ý trả số tiền trên, còn số tiền lãi thì không đồng ý trả vì hiện nay chưa đòi được tiền đóng phường của các thành viên khác.

Tại phiên tòa anh **T** có mặt, anh đồng ý trả số tiền còn nợ là 109.400.000 đồng, nhưng anh xin trả dần.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đàm Thị T1** (vợ ông **H**) trình bày: Bà nhất trí với ý kiến của ông **H**, không bổ sung gì. Bà ủy quyền cho chồng bà là ông **H** tham gia tố tụng từ giai đoạn thụ lý đến khi kết thúc vụ án. Mọi quyết định của ông **H** là quyết định của bà.

Tại phiên tòa bà **T1** vắng mặt

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị **Lê Thị H1** đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành tốt, bị đơn chấp hành chưa tốt.

Áp dụng Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 468; Điều 27, Điều 37 – Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn H**.

1. Buộc vợ chồng anh **Trần Văn T** và chị **Lê Thị H1** có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông **Trần Văn H** và bà **Đàm Thị T1** số tiền gốc là 109.400.000 đồng.

3. Về án phí: vợ chồng anh **Trần Văn T** và chị **Lê Thị H1** có nghĩa vụ liên đới chịu 5.470.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và về thẩm quyền: Ông **H** khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh **T** và chị **H1** trả số tiền nợ phường xác định là quan hệ tranh chấp "*Hợp đồng phường, hộ*" theo Điều 471 của Bộ luật dân sự và theo Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ giữa các bên là quan hệ giữa cá nhân với cá nhân. Bị đơn cư trú tại địa bàn **huyện H, tỉnh Bắc Giang**. Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 26, Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần hai. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 - Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là có căn cứ.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ông **H** khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh **T** còn nợ số tiền phường của vợ chồng ông là 109.400.000 đồng thì thấy: Ngày 17/4/2023, hai bên có chốt số nợ tiền phường là 136.400.000 đồng, anh **T** là cái phường, và hai bên xác định phường có lãi. Anh **T** và anh **H** xác định anh **T** đã trả được 27.000.000 đồng, số tiền còn nợ là 109.400.000 đồng. Tại phiên tòa hai bên xác định còn nợ Việc hai bên đã thỏa thuận và chốt được số nợ 136.400.000 đồng 109.400.000 đồng, anh **T** đồng ý trả nhưng xin trả dần. Do vậy, ông **H** có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh **T** và chị **H1** trả số tiền còn nợ là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Về nghĩa vụ trả tiền: Ông **H** xác định là nợ chung của vợ chồng anh **T**, nhưng anh **T** xác định nợ riêng, nhưng hai bên đều xác định việc chị **H1** có cầm tiền phường của ông **H** đóng và có biết việc anh **T** là cái phường. Do vậy, buộc vợ chồng anh **T** phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông **H** là có căn cứ.

[5] Về lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Do các bên không thỏa thuận được nên lãi suất chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

[6] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của ông **H** được chấp nhận nên vợ chồng anh **T** phải có nghĩa vụ liên đới chịu 5.470.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm Ông **H** được hoàn lại tiền tạm ứng án phí dân sự đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144, Điều 147; Điều 227; Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 471; Điều 468; Điều 27, Điều 37 – Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
Xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện:

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn H**.

Buộc vợ chồng anh **Trần Văn T** và chị **Lê Thị H1** có nghĩa vụ liên đới trả cho vợ chồng ông **Trần Văn H** và bà **Đàm Thị T1** số tiền gốc là 109.400.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về án phí: Vợ chồng anh **Trần Văn T** và chị **Lê Thị H1** có nghĩa vụ liên đới chịu 5.470.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Hoàn trả ông **Trần Văn H** số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.410.000 đồng theo biên lai số 0003970 ngày 10/6/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án.

5. Về hướng dẫn thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THADS huyện Hiệp Hòa;
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị SỰ

